

Fig1

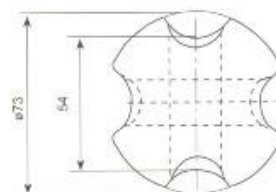
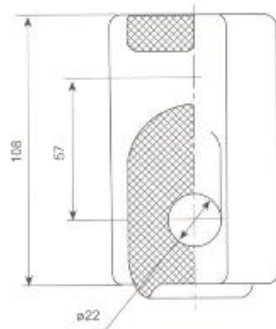


Fig2

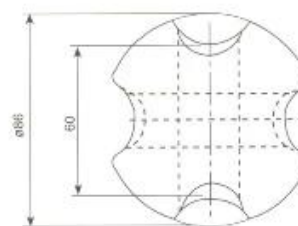
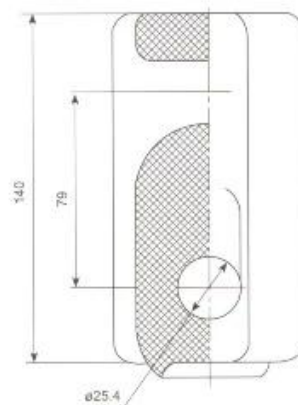


Fig3

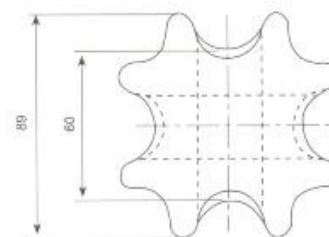
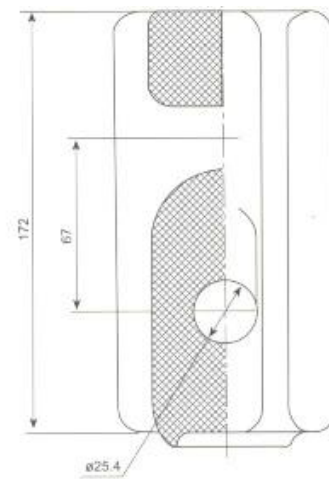


Fig4

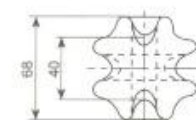
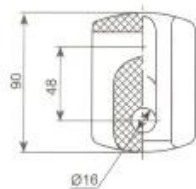


Fig5

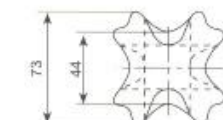
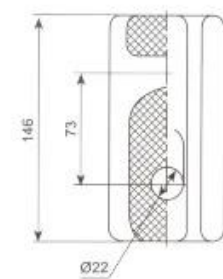


Fig6

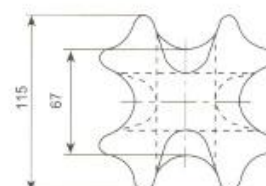
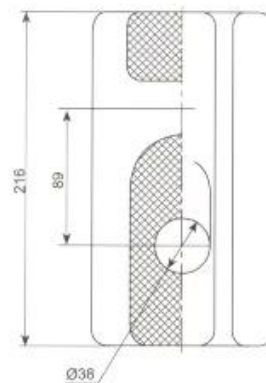


Fig7

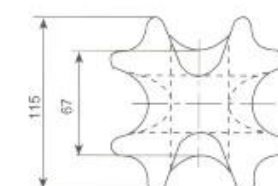
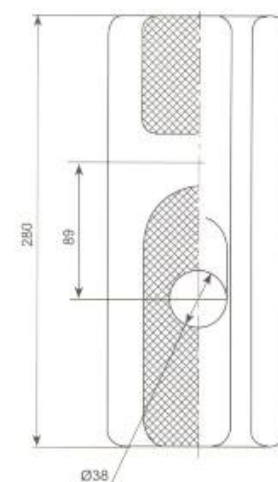


Fig8

CHỦ YẾU DIMENSTIONS VÀ TIÊU CHUẨN TIÊU CHUẨN

ANSI LỚP HỌC	Fig.No	Khoảng cách rò rỉ mm	Tải trọng cơ học không tải KN	Điện áp tần số flashover điện áp kV		Cân nặng (N)
				Khô	Uớt	
54-1	1	41	44	25	12	4.9
54-2	2	47,6	53	30	15	7,8
54-3	3	57	89	35	18	12,3
54-4	4	76	89	40	23	17,6

NHỮNG DIMENSTIONS CHÍNH VÀ CÁC TÍNH NĂNG TIÊU CHUẨN

Loại AS	Kiểu	Fig.No	Điện- tần số ướt chịu được điện áp kV	Kích thước dây đứng hoặc dây mm	Tải trọng cơ học không tải KN
GY-1	J-2.7	5	10	7 / 2,75	27
GY-2	J-7	6	15	19 / 2,00	71
GY-3	J-16	7	20	19 / 2,75	222
GY-4	J-16B	số 8	30	19 / 2,75	222